

Dự toán thu chi ngân sách xã, thị trấn năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Quảng Thành	Quảng An	Quảng Vinh	Thị trấn Sịa	Quảng Phú	Quảng Thọ	Quảng Phước	Quảng Lợi	Quảng Ngạn	Quảng Công	Quảng Thái
A	Thu ngân sách trên địa bàn xã	167,711	14,980	14,980	18,262	33,248	16,422	6,924	10,538	8,724	7,069	20,277	16,287
1	Các khoản thu cân đối	167,711	14,980	14,980	18,262	33,248	16,422	6,924	10,538	8,724	7,069	20,277	16,287
2	Thu để lại quản lý qua NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Ngân sách xã hưởng từ nguồn thu cân đối	385,656	24,400	22,480	25,762	185,748	24,687	10,524	12,938	14,124	10,429	31,977	22,587
1	Ngân sách xã hưởng từ nguồn thu cân đối thu trên địa bàn	340,967	20,361	18,034	20,824	183,914	20,880	6,622	8,497	9,889	5,985	27,376	18,585
2	Bổ sung cân đối từ ngân sách huyện	44,689	4,039	4,446	4,938	1,834	3,807	3,902	4,441	4,235	4,444	4,601	4,002
2.1	Bổ sung cân đối thường xuyên	40,100	3,753	3,719	4,351	1,300	3,412	3,630	3,853	3,954	4,000	4,340	3,788
2.2	Bổ sung có mục tiêu	4,589	286	727	587	534	395	272	588	281	444	261	214
3	Thu để lại quản lý qua NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Chi ngân sách xã	167,711	14,980	14,980	18,262	33,248	16,422	6,924	10,538	8,724	7,069	20,277	16,287
1	Chi cân đối ngân sách xã	167,711	14,980	14,980	18,262	33,248	16,422	6,924	10,538	8,724	7,069	20,277	16,287
	<i>Trong đó:</i>	0											
1.1	Chi đầu tư phát triển (nguồn tiền SDĐ)	112,605	9,980	10,000	12,500	28,000	11,285	2,400	5,600	3,600	2,240	15,300	11,700
1.2	Chi thường xuyên	53,501	4,855	4,835	5,594	5,095	4,987	4,393	4,795	4,974	4,688	4,832	4,454
1.3	Dự phòng ngân sách	1,605	146	145	168	153	150	132	144	149	141	145	134
2	Chi từ nguồn để lại quản lý qua NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: 1.Các định mức chi ngân sách xã tính theo định mức phân bổ dự toán của tỉnh quy định giai đoạn 2022-2025 (Phân bổ heo biên chế được cấp thẩm quyền giao: 16triệu đồng/biên chế/năm, cán bộ hoạt động không chuyên trách: 4 triệu đồng/người/năm, và các định mức khác theo quy định...)

2.Dự toán chi lương cho cán bộ chuyên trách, công chức, cán bộ không chuyên trách tính theo Nghị định 92 và 34 của Chính phủ với mức lương 1.490.000d/tháng và các khoản đóng theo lương theo quy định hiện hành, Kinh phí phụ cấp theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh cho người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 06/2020/NQ ngày 14/7/2020 (trong đó hỗ trợ bồi dưỡng các chi hội trưởng thôn, tổ dân phố 300.000 đồng/người/tháng); nhân viên thú y cấp xã theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021; Phụ cấp ĐB HĐND, Trưởng, phó các Ban HĐND cấp xã; phụ cấp cấp ủy, phụ cấp y tế, Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 31/3/2017 của HĐND tỉnh và hỗ trợ kiểm soát thủ tục CCHC, Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 04/8/2009 của Trung ương Đảng, Đội viên Đề án 500. Ngoài ra, ô sung chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của HĐND các cấp theo quy định tại Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 31/3/2017 của HĐND tỉnh; Kinh phí hoạt động thường xuyên của cán bộ luân chuyển; Hoạt động công vụ Đảng, HĐND, UBND, MT-ĐT; bổ sung thêm 20 triệu đồng/xã/năm về hoạt động thường xuyên của công an chính quy về đảm nhiệm các chức danh danh công an xã; Kinh phí thực cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết nông thôn mới, đô thị văn minh" và "Toàn dân đoàn kết xây dựng ĐSVH ở khu dân cư" theo quy định tại Thông tư 121/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính; Bổ sung kinh phí phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; kinh phí thực hiện hoạt động giám sát đầu tư cộng đồng. Kinh phí thực QP-AN, bao gồm kinh phí phụ cấp cho lực lượng Dân quân tự vệ, phụ cấp phó Chỉ huy trưởng quân sự xã, thôn đội thường, Công an viên thôn theo các NQ 12, 14/2021/NQ-HĐN ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh, kinh phí khám sức khỏe NVOS.